

Số: 2312/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 30 tháng 10 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt giá dịch vụ sự nghiệp công công tác Quản lý, bảo dưỡng  
thường xuyên các tuyến đường địa phương giai đoạn 2024-2026  
do Sở Giao thông vận tải quản lý**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; số 33/2019/NĐ-CP ngày 23/4/2019 quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Giao thông vận tải: số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07/06/2018 quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ; số 41/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07/06/2018; số 44/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021 ban hành định mức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ;*

*Căn cứ Quyết định số 1493/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ (đường tỉnh, đường huyện, đường xã) trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2024-2026;*

*Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 3613/TTr-SGTVT ngày 11/10/2023; kèm theo Kết quả thẩm định số 3608/KQTĐ-SGTVT ngày 11/10/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt giá dịch vụ sự nghiệp công công tác Quản lý, bảo trì các tuyến đường địa phương giai đoạn 2024 - 2026 do Sở Giao thông vận tải quản lý; với các nội dung chính như sau:

1. Tên công trình: Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường địa phương giai đoạn 2024-2026 do Sở Giao thông vận tải quản lý.

2. Đơn vị thực hiện: Sở Giao thông vận tải Quảng Nam.

3. Đơn vị lập giá dịch vụ sự nghiệp công: Trung tâm Quản lý hạ tầng giao thông Quảng Nam.

4. Mục tiêu thực hiện: Bảo vệ, sửa chữa, bảo dưỡng để duy trì khả năng khai thác bình thường của các tuyến đường bộ, đảm bảo giao thông an toàn, thông suốt.

5. Địa điểm thực hiện: Các tuyến tỉnh lộ, đường tránh thị trấn Tiên Kỳ, cầu và đường dẫn Nút giao vòng xuyên 2 tầng Tam Hiệp trên địa bàn tỉnh.

6. Phạm vi thực hiện: Trong phạm vi nền, mặt đường và hành lang an toàn đường bộ.

7. Khối lượng thực hiện:

a) Năm 2024: Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên tổng cộng 26 tuyến đường, với khối lượng đường bảo trì thường xuyên 586,714 Km, chi tiết như sau:

Số TT	Tên tuyến đường, cầu	Lý trình	Chiều dài tuyến (m)	Khối lượng quản lý, bảo dưỡng thường xuyên phần đường (m)				Khối lượng cầu BDTX (m)
				Tổng cộng	Đường bê tông nhựa	Đường đá dăm nhựa	Đường BTXM	
1	ĐT.603	Km0+00 - Km4+270	4.270	4.103,50	4.103,50			166,50
2	ĐT.603B	Km0+00 - Km11+931	11.931	11.931,00	11.931,00			
3	ĐT.605	Km6+200 - Km13+911	7.711	7.489,50	5.550,50		1.939,00	221,50
4	ĐT.606	Km0+00 - Km69+540	69.540	69.216,26		39.914,84	29.301,42	323,74
5	ĐT.607	Km0+00 - Km15+260	15.260	15.260,00	15.260,00			
6	ĐT.607B	Km0+00 - Km5+750	5.750	5.730,30	5.730,30			19,70
7	ĐT.608	Km0+00 - Km7+956	7.933	7.933,30	7.933,30			
8	ĐT.609	Km0+00 - Km74+263	74.263	73.529,60	25.185,60	21.967,00	26.377,00	733,40
9	ĐT.609B	Km0+00 - Km11+874	11.874	10.571,70	10.571,70			1.302,30
10	ĐT.609C	Km0+00 - Km15+800	15.800	15.566,31			15.566,31	233,69
11	ĐT.610B	Km0+00 - Km14+840	14.840	14.428,00	4.075,00		10.353,00	412,00
12	ĐT.611	Km0+00 - Km37+700	37.700	37.362,00	25.412,00		11.950,00	338,00
13	ĐT.611B	Km0+00 -	7.795	7.681,00	7.681,00			114,00

Số TT	Tên tuyến đường, cầu	Lý trình	Chiều dài tuyến (m)	Khối lượng quản lý, bảo dưỡng thường xuyên phần đường (m)				Khối lượng cầu BDTX (m)
				Tổng cộng	Đường bê tông nhựa	Đường đá dăm nhựa	Đường BTXM	
		Km7+795						
14	ĐT.612	Km0+00 - Km20+360	20.360	20.257,40		8.787,40	11.470,00	102,60
15	ĐT.613	Km0+00 - Km16+541	14.080	13.679,20	8.940,40	4.738,80		400,80
16	ĐT.613B	Km0+00 - Km40+153	40.153	40.153,00	28.297,00	11.094,00	762	
17	ĐT.614	Km0+00 - Km25+332	25.332	25.194,20	24.560,20		634,00	137,80
18	ĐT.615	Km0+00 - Km49+821	49.821	49.448,42	25.288,42		24.160,00	372,58
19	ĐT.615B	Km0+00 - Km37+685	37.700	37.547,00		3.670,00	33.877,00	153,00
20	ĐT.616	Km0+00 - Km14+240	14.240	14.087,00	14.087,00			153,00
21	ĐT.617	Km0+00 - Km22+335	22.335	22.174,03	11.477,67	9.054,03	1.642,33	160,97
22	ĐT.618	Km0+00 - Km5+801	5.801	5.679,72	5.679,72			121,28
23	ĐT.619	Km0+00 - Km58+760	58.760	56.339,25	56.339,25			2.420,75
24	ĐT.620	Km0+00 - Km7+836	7.836	7.756,20	7.756,20			79,80
25	Đường tránh TT Tiên Kỳ	Km0+00 - Km2+751	2.751	2.599,87	2.120,87		479,00	151,35
26	Cầu, đường dẫn nút Tam Hiệp	Km1011+878 (QL1)	2.878	1.883,30	1.883,30			994,72
*	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>586.714</b>	<b>577.601</b>	<b>309.864</b>	<b>99.226</b>	<b>168.511</b>	<b>9.113</b>

b) Năm 2025: Tiếp tục thực hiện như năm 2024 và bổ sung công tác bảo dưỡng thường xuyên các đoạn tuyến dự kiến tiếp nhận bàn giao; cụ thể như sau:

Số TT	Tên tuyến đường, cầu	Lý trình	Chiều dài tuyến (m)	Khối lượng bảo dưỡng thường xuyên phần đường (m)				Khối lượng cầu BDTX (m)
				Tổng cộng	Đường bê tông nhựa	Đường đá dăm nhựa	Đường BTXM	
1	ĐT.607	Km10+400 - Km14+850	4.450	4.450	4.450			
2	ĐT.608	Km1+090 - Km4+750	3.660	3.660	3.660			
3	ĐT.609	Km45+250 -	21.967	21.967	21.967			

Số TT	Tên tuyến đường, cầu	Lý trình	Chiều dài tuyến (m)	Khối lượng bảo dưỡng thường xuyên phần đường (m)				Khối lượng cầu BDTX (m)
				Tổng cộng	Đường bê tông nhựa	Đường đá dăm nhựa	Đường BTXM	
		Km68+217						
4	ĐT.609B	Km0+000 – Km4+372	4.732	4.732	4.732			

c) Năm 2026: Ngoài khối lượng quản lý, bảo dưỡng thường xuyên tiếp tục thực hiện như năm 2025, năm 2026 dự kiến tiếp nhận bàn giao, bổ sung thêm khoảng 10,59 Km; cụ thể như sau:

Số TT	Tên tuyến đường, cầu	Lý trình	Chiều dài tuyến (m)	Khối lượng quản lý, bảo dưỡng thường xuyên phần đường (m)				Khối lượng cầu BDTX (m)
				Tổng cộng	Đường bê tông nhựa	Đường đá dăm nhựa	Đường BTXM	
1	ĐT.619	Km58+760 – Km69+350	10.590	10.590	10.590			

8. Giá dịch vụ sự nghiệp công công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên giai đoạn 2024-2026 là **125.600.460.000 đồng** (Một trăm hai mươi lăm tỷ, sáu trăm triệu, bốn trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn), trong đó:

TT	Hạng mục chi phí	Dự toán công tác quản lý, BDTX (đồng)			
		Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Tổng cộng
1	Chi phí quản lý, BDTX	38.285.057.000	40.938.005.000	43.340.515.000	122.563.577.000
-	<i>Quản lý và bảo dưỡng cầu</i>	<i>2.212.098.000</i>	<i>2.406.400.000</i>	<i>2.696.640.000</i>	<i>7.315.138.000</i>
-	<i>Quản lý và bảo dưỡng đường</i>	<i>17.833.622.000</i>	<i>19.380.301.000</i>	<i>20.535.006.000</i>	<i>57.748.929.000</i>
-	<i>Bảo vệ mặt đường và công trình</i>	<i>18.239.337.000</i>	<i>19.151.304.000</i>	<i>20.108.869.000</i>	<i>57.499.510.000</i>
2	Chi phí quản lý và chi phí khác	784.668.000	619.101.000	655.434.000	2.059.203.000
*	<b>Tổng cộng</b>	<b>39.069.725.000</b>	<b>41.557.106.000</b>	<b>43.995.949.000</b>	<b>124.622.780.000</b>

Trong đó, dự toán thực hiện năm 2025 và năm 2026 tạm tính trên cơ sở dự toán thực hiện của năm trước liền kề nhân với hệ số 1,05 (hệ số dự phòng do trượt giá và tăng lương tối thiểu) và dự toán thực hiện khối lượng dự kiến bổ sung trong năm. Dự toán này sẽ được cập nhật, điều chỉnh theo chế độ, chính sách hiện hành và khối lượng thực hiện thực tế mỗi năm, đảm bảo không vượt giá trị dự toán đã được phê duyệt.

9. Nguồn vốn thực hiện: Nguồn vốn ngân sách nhà nước theo phân cấp và các quy định hiện hành trong 3 năm 2024, 2025 và 2026.

10. Hình thức thực hiện: Theo quy định của Nhà nước về đấu thầu.

11. Thời gian thực hiện: Năm 2024 - 2026.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

- Sở Giao thông vận tải căn cứ giá dịch vụ sự nghiệp công công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên được phê duyệt để hoàn thiện các hồ sơ, thủ tục tiếp theo, triển khai thực hiện theo đúng quy định; kiểm soát chặt chẽ chất lượng, khối lượng, kinh phí thực hiện và tổ chức quản lý theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Đối với hạng mục quản lý, bảo dưỡng cầu và đường thực hiện bảo trì theo chất lượng thực hiện (theo tiêu chí giám sát, nghiệm thu do Bộ Giao thông vận tải ban hành tại Thông tư số 48/2019/TT-BGTVT ngày 17/12/2019); hạng mục sửa chữa bảo vệ mặt đường và công trình thực hiện bảo trì theo khối lượng thực tế.

- Ủy quyền cho Sở Giao thông vận tải phê duyệt điều chỉnh, bổ sung giá dịch vụ sự nghiệp công trong quá trình thực hiện, bảo đảm giá trị điều chỉnh, bổ sung không vượt giá trị đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện của Sở Giao thông vận tải theo đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, KTN<sub>(Đ)</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Hồng Quang*  
**Nguyễn Hồng Quang**